

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
VỮ ĐĂNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm tháng 04/2020
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	Bổ nhiệm tháng 04/2020
Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm tháng 04/2020
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	
Ông Vũ Anh Lương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phụng	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Chi	Thành viên

Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Hoàng Thu Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/07/2020
Bà Phạm Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau::

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 198 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.207.669.945	155.933.905.597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	100.571.299	17.472.232.011
1. Tiền	111		100.571.299	14.732.232.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.740.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	860.000.000	250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		860.000.000	250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.836.742.894	67.778.761.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	114.715.429.327	25.922.476.435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	1.107.459.320	41.856.285.108
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	13.854.247	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	53.779.662.627	59.463.848.933
1. Hàng tồn kho	141		53.779.662.627	59.463.848.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.630.693.125	10.969.063.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	432.732.540	163.941.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.195.558.485	10.805.121.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.b	2.402.100	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.096.329.340	156.658.744.923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.462.370.000	2.462.370.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	2.462.370.000	2.462.370.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		241.224.386.720	149.590.329.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	241.064.679.670	149.390.068.610
- Nguyên giá	222		267.818.832.873	161.101.829.682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.754.153.203)	(11.711.761.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	159.707.050	200.260.654
- Nguyên giá	228		202.768.000	202.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43.060.950)	(2.507.346)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	182.435.000	748.329.090
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		182.435.000	748.329.090
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.227.137.620	3.857.716.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	5.227.137.620	3.857.716.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		432.303.999.285	312.592.650.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		287.789.100.069	172.830.751.055
I. Nợ ngắn hạn	310		148.459.107.426	84.595.127.459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	48.580.736.629	595.060.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.a	1.644.454.760	5.926.676.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.a	1.240.133.037	2.099.279.365
4. Phải trả người lao động	314		1.336.265.358	913.082.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.a	277.034.800	212.688.494
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	11.640.000	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	95.368.842.842	74.848.340.932
II. Nợ dài hạn	330		139.329.992.643	88.235.623.596
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	139.329.992.643	88.235.623.596
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.514.899.216	139.761.899.465
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	144.514.899.216	139.761.899.465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.000.000.000	129.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.000.000.000	129.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.514.899.216	10.761.899.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.761.899.465	3.279.851.736
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.752.999.751	7.482.047.729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		432.303.999.285	312.592.650.520

Thái Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Như Quỳnh

Phạm Thị Như Quỳnh



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	330.490.968.794	270.174.886.710
2. Các khoản giảm trừ	02	22	124.740.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		330.366.228.794	270.174.886.710
4. Giá vốn hàng bán	11	23	302.882.976.781	245.197.993.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.483.252.013	24.976.893.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.380.815.799	795.979.047
7. Chi phí tài chính	22	25	14.509.559.907	10.728.347.045
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.780.220.489	10.460.736.180
8. Chi phí bán hàng	24	26	2.485.322.135	1.940.475.124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	4.076.918.166	3.494.947.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.792.267.604	9.609.102.704
11. Thu nhập khác	31	28	896	2.291
12. Chi phí khác	32	29	1.689.455.723	22.332.524
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.689.454.827)	(22.330.233)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.102.812.777	9.586.772.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.349.813.026	2.104.724.742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.752.999.751	7.482.047.729
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	368,45	1.074,77

Thái Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Quỳnh

Phạm Thị Như Quỳnh

Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.102.812.777	9.586.772.471
2. Điều chỉnh cho các khoản		29.047.651.952	20.952.622.895
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.082.945.735	11.020.254.897
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	422.426.614	(383.072.145)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(237.940.886)	(145.296.037)
- Chi phí lãi vay	06	13.780.220.489	10.460.736.180
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.150.464.729	30.539.395.366
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(49.479.146.148)	(39.458.815.143)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5.684.186.306	(12.572.652.969)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	44.106.337.545	(18.383.405.577)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.638.211.809)	184.994.912
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.715.874.183)	(10.407.271.549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.177.018.820)	(55.641.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.930.737.620	(50.153.396.433)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(106.151.109.101)	(57.274.263.567)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(610.000.000)	(250.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	224.086.639	145.296.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.537.022.462)	(57.378.967.530)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	78.900.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	302.547.565.533	205.175.390.782
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(231.313.892.711)	(160.467.244.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	71.233.672.822	123.608.145.824
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.372.612.020)	16.075.781.861
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.472.232.011	1.311.874.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	951.308	84.575.778
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100.571.299	17.472.232.011

Thái Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Như Quỳnh

Phạm Thị Như Quỳnh Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/04/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên: 190 người

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và

giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0,35%.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập..

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	16.308.166	313.777.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.849.730	3.387.608.391
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	9.398.892	3.042.915.835
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		338.625.299
- Ngân hàng khác	5.450.838	6.067.257
Ngoại tệ (USD)	69.413.403	11.030.846.233
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	69.413.403	11.023.863.298
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		6.982.935
Các khoản tương đương tiền	-	2.740.000.000
Cộng	100.571.299	17.472.232.011

4. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá Gốc VND	Dự phòng VND	Giá Gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	860.000.000	-	250.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	860.000.000		250.000.000	
Cộng	860.000.000	-	250.000.000	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Công Thương, lãi suất 5,3%/năm, số tiền: 860.000.000 VND.

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	114.715.429.327	25.922.476.435
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng (*)	50.039.575.899	19.494.436.442
- Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam	-	5.446.980.000
- Công ty TNHH Thương mại Cửu Long	-	981.059.993
- Công ty Cổ phần Năng lượng vsk Việt Nam (*)	7.604.520.000	-
- Công ty Cổ phần Vmac (*)	45.001.425.136	-
- Khác	12.069.908.292	-
Cộng	114.715.429.327	25.922.476.435

(*) Đến ngày 15/03/2021 Công ty CP đầu tư và PT Đức Vượng đã thanh toán tổng số tiền: 16.020.000.000 VND; Công ty CP năng lượng VSK Việt Nam đã thanh toán tổng số tiền: 4.648.955.000 VND; Công ty CP Vmac đã thanh toán tổng số tiền: 37.167.501.972 VND

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.107.459.320	41.856.285.108
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Linh Khoa	-	9.252.543.816
- Công ty TNHH Minh Danh	-	500.000.000
- Jinhua Yue Limited	-	13.648.107.792
- Chino Machinery International Limited	-	13.115.391.000
- Maschinenfabrik Rieter AG	-	5.295.722.500
- Công ty TNHH thương mại Cửu Long	500.000.000	-
- CN Tập đoàn Dệt may VN - Nhà máy sợi Vinatex Nam Định	123.078.550	-
- Công ty cổ phần thiết bị kỹ thuật và PCCC Hoàng Long	300.000.000	-
- Khác	184.380.770	44.520.000
Cộng	1.107.459.320	41.856.285.108

7. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	13.854.247	-	-	-
Phải thu khác	13.854.247	-	-	-
- Lãi tiền gửi	13.854.247	-	-	-
b. Dài hạn	2.462.370.000	-	2.462.370.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	2.462.370.000	-	2.462.370.000	-
Cộng	2.476.224.247	-	2.462.370.000	-

(*): Đây là khoản ký quỹ với Sở kế hoạch và đầu tư Thái Bình để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 52/TTKQ-SKHĐT ngày 31/08/2017 và Quyết định số 19/QĐ-SKHĐT ngày 24/04/2018 v/v hoàn trả tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi theo đó 50% số tiền nộp ký quỹ theo dự án điều chỉnh là: 2.462.370.000 đồng.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.060.734.871	-	36.686.513.016	-
Công cụ, dụng cụ	3.140.901.048	-	1.940.646.901	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	1.435.022.689	-	1.208.911.490	-
Thành phẩm	6.422.980.615	-	13.331.270.670	-
Hàng gửi đi bán	3.720.023.404	-	6.296.506.856	-
Cộng	53.779.662.627	-	59.463.848.933	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Tại 31/12/2020 Ban giám đốc đánh giá hàng tồn kho không suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	182.435.000	-	748.329.090	-
- Mua sắm tài sản cố định			4.430.090	
- Xây dựng cơ bản	182.435.000		743.899.000	
Cộng	182.435.000	-	748.329.090	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12. Chi phí trả trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	432.732.540		163.941.782	
- Công cụ dụng cụ	359.797.508		64.150.660	
- Chi phí khác	72.935.032		99.791.122	
b. Dài hạn	5.227.137.620		3.857.716.569	
- Công cụ dụng cụ	1.929.426.461		515.880.009	
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	3.194.890.150		3.334.787.950	
- Chi phí khác	102.821.009		7.048.610	
Cộng	5.659.870.160		4.021.658.351	

(*) Là khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

13. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 03)

14. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	-	-	200.268.400	200.268.400
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dệt Minh Khai	-	-	394.791.818	394.791.818
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại JELKA (*)	24.196.889.580	24.196.889.580	-	-
Công ty cổ phần đầu tư TMDV Linh Khoa (*)	4.586.754.931	4.586.754.931	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thương mại SHP	10.780.072.041	10.780.072.041	-	-
- Công ty Cổ phần M.A.P Globa (*)	7.628.371.123	7.628.371.123	-	-
Khác	1.388.648.954	1.388.648.954	-	-
Cộng	48.580.736.629	48.580.736.629	595.060.218	595.060.218

(*) Tính đến 15/03/2021 Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vũ Đăng đã thanh toán hết công nợ với Công ty CP đầu tư thương mại JELKA số tiền 24.196.889.580 VND; Công ty Cổ phần M.A.P Globa số tiền: 7.628.371.123 VND; Công ty cổ phần đầu tư TMDV Linh Khoa số tiền: 4.586.754.931 VND.

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	1.644.454.760		5.926.676.072	
- Công ty TNHH Dệt may Xuất khẩu Đăng Dương			1.000.000.000	
- Hongkong Lumena International Co.,Ltd	1.639.123.604		4.644.499.621	
- Feminine Co., Ltd			281.303.967	
- Khác	5.331.156		872.484	
b. Dài hạn				
Cộng	1.644.454.760		5.926.676.072	

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	Số cuối năm VND
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.652.620.771	9.652.620.771	-
Thuế XK, NK	-	26.708.602	26.708.602	-
Thuế Thu nhập DN	2.067.338.831	1.349.813.026	2.177.018.820	1.240.133.037
Thuế Thu nhập cá nhân	31.940.534	92.520.900	124.461.434	-
Các loại thuế khác	-	7.196.934	7.196.934	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.946.868	7.946.868	-
Cộng	2.099.279.365	11.136.807.101	11.995.953.429	1.240.133.037
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	2.402.100	2.402.100
Cộng	-	-	2.402.100	2.402.100

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi vay	277.034.800	212.688.494
Cộng	277.034.800	212.688.494

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vũ Tuấn Phương	65.790.000.000	51,00	112.500.000.000	87,21
- Các cổ đông khác	63.210.000.000	49,00	16.500.000.000	12,79
Tổng	129.000.000.000	100,00	129.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	129.000.000.000	50.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	78.900.000.000
+ Vốn góp cuối năm	129.000.000.000	129.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.900.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.900.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.900.000	12.900.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đôla Mỹ (USD)	3.018,63	477.381,15
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	-
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu nội địa	138.725.247.110	93.000.867.921
- Doanh thu xuất khẩu	191.765.721.684	177.174.018.789
Cộng	330.490.968.794	270.174.886.710
22. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	124.740.000	
Cộng	124.740.000	-
23. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng nội địa	131.604.024.136	88.364.971.607
- Giá vốn xuất khẩu	171.278.952.645	156.833.021.529
Cộng	302.882.976.781	245.197.993.136
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	237.940.886	145.296.037
- Chênh lệch tỷ giá	1.142.874.913	650.683.010
Cộng	1.380.815.799	795.979.047
25. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	13.780.220.489	10.460.736.180
- Chênh lệch tỷ giá	729.339.418	267.610.865
Cộng	14.509.559.907	10.728.347.045
26. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.485.320.974	1.940.475.124
- Chi phí khác bằng tiền	1.161	-
Cộng	2.485.322.135	1.940.475.124
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	22.139.404	13.563.630
- Chi phí nhân công	1.591.273.401	1.390.121.900
- Chi phí khấu hao TSCĐ	819.999.600	527.142.254
- Thuế, phí, lệ phí	965.258.847	858.051.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.227.115	705.718.391
- Chi phí khác bằng tiền	26.019.799	350.565
Cộng	4.076.918.166	3.494.947.748

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

28. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	896	2.291
Cộng	896	2.291
29. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	60.137.944	22.322.513
- Chi phí khấu hao	1.615.259.471	-
- Khác	14.058.308	10.011
Cộng	1.689.455.723	22.332.524
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.349.813.026	2.104.724.742
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.349.813.026	2.104.724.742
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.102.812.777	9.586.772.471
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	234.818.191	658.643.871
Điều chỉnh tăng	(2.341.665.261)	22.322.513
- Điều chỉnh Doanh thu chịu thuế trong năm	(2.401.803.205)	6.932.828.214
- Các khoản chi phí không được trừ	60.137.944	22.322.513
Điều chỉnh giảm	2.576.483.452	(6.296.506.856)
- Điều chỉnh Giá vốn trong năm	2.576.483.452	(6.296.506.856)
Lợi nhuận chịu thuế	6.337.630.968	10.245.416.342
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.267.526.193	2.049.083.269
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	82.286.833	55.641.473
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.349.813.026	2.104.724.742
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.752.999.751	7.482.047.729
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.752.999.751	7.482.047.729
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.900.000	6.961.511
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	368	1.075
32. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	135.153.895.321	129.613.273.026
- Chi phí nhân công	12.259.583.117	10.684.437.044
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.082.945.735	11.020.254.897
- Thuế, phí, lệ phí	965.258.847	858.051.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.950.395.904	13.748.310.677
- Chi phí khác bằng tiền	26.950.960	14.314.211
Cộng	181.439.029.884	165.938.640.863

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.571.299		17.472.232.011	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.191.653.574	-	28.384.846.435	-
Đầu tư ngắn hạn	860.000.000	-	250.000.000	-
Cộng	118.152.224.873	-	46.107.078.446	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	234.698.835.485	163.083.964.528
Phải trả người bán, phải trả khác	48.592.376.629	595.060.218
Chi phí phải trả	277.034.800	212.688.494
Cộng	283.568.246.914	163.891.713.240

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Đầu tư ngắn hạn	860.000.000			860.000.000
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	860.000.000	-	-	860.000.000
Số đầu năm				
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000			250.000.000
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	250.000.000	-	-	250.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.571.299			100.571.299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.729.283.574	-	2.462.370.000	117.191.653.574
Cộng	114.829.854.873	-	2.462.370.000	117.292.224.873
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.472.232.011			17.472.232.011
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.922.476.435	-	2.462.370.000	28.384.846.435
Cộng	43.394.708.446	-	2.462.370.000	45.857.078.446

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	95.368.842.842	-	139.329.992.643	234.698.835.485
Phải trả người bán, phải trả	48.592.376.629	-		48.592.376.629
Chi phí phải trả	277.034.800	-		277.034.800
Cộng	144.238.254.271	-	139.329.992.643	283.568.246.914

Số đầu năm

Vay và nợ	74.848.340.932	-	88.235.623.596	163.083.964.528
Phải trả người bán, phải trả	595.060.218	-		595.060.218
Chi phí phải trả	212.688.494	-		212.688.494
Cộng	75.656.089.644	-	88.235.623.596	163.891.713.240

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

35. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh sản xuất Bông, Sợi trong nước và xuất khẩu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, chỉ thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Chỉ tiêu	Doanh thu nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	138.600.507.110	191.765.721.684	330.366.228.794
Chi phí bộ phận	131.604.024.136	171.278.952.645	302.882.976.781
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.996.482.974	20.486.769.039	27.483.252.013
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			6.562.240.301
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.921.011.712
Doanh thu hoạt động tài chính			1.380.815.799
Chi phí tài chính			14.509.559.907
Thu nhập khác			896
Chi phí khác			1.689.455.723
Thuế TNDN hiện hành			1.349.813.026
Lợi nhuận sau thuế			4.752.999.751

36. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Vũ Tuấn Phương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Hoàng Thị Hương	Thành viên HĐQT

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trả trong năm

Thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc	Năm nay VND	Năm trước VND
Vũ Tuấn Phương	440.900.000	279.000.000
Mai Anh Tuấn	195.500.000	124.000.000
Vũ Hoàng Nam	195.500.000	21.000.000
Hoàng Thị Hương	166.700.000	104.000.000

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Vũ Tuấn Phương	Tạm ứng	300.000.000
Vũ Tuấn Phương	Hoàn tạm ứng	300.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 ngày 17/02/2020 mệnh giá cổ phần đơn vị thay đổi từ 100.000/CP thành 10.000/CP và số lượng CP thay đổi từ 1.290.000 CP thành 12.900.000 CP. Do vậy, kiểm toán viên thực hiện trình bày lại thuyết minh số 19 và thuyết minh số 30 cho phù hợp với số liệu so sánh năm 2020.

Thái Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Quỳnh

Phạm Thị Như Quỳnh

Vũ Tuấn Phương

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số đầu năm	38.624.753.471	120.683.170.961	1.646.637.976	147.267.274	161.101.829.682					
Tăng trong năm	-	92.845.863.836	-	-	92.845.863.836					
- <i>Mua trong năm</i>		92.845.863.836								
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.871.139.355				13.871.139.355					
Số cuối năm	52.495.892.826	213.529.034.797	1.646.637.976	147.267.274	267.818.832.873					
Giá trị hao mòn										
Số đầu năm	1.695.008.856	9.871.353.697	119.403.193	25.995.326	11.711.761.072					
Tăng trong năm	2.541.105.366	12.197.540.413	276.226.224	27.520.128	15.042.392.131					
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.541.105.366	12.197.540.413	276.226.224	27.520.128	15.042.392.131					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-					
Số cuối năm	4.236.114.222	22.068.894.110	395.629.417	53.515.454	26.754.153.203					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	36.929.744.615	110.811.817.264	1.527.234.783	121.271.948	149.390.068.610					
Tại ngày cuối năm	48.259.778.604	191.460.140.687	1.251.008.559	93.751.820	241.064.679.670					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 128.025.087.929 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phân mềm kế toán		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số đầu năm	202.768.000	-		202.768.000	
Tăng trong năm	-	-		-	
- <i>Mua trong năm</i>					
Giảm trong năm	-	-		-	
Số cuối năm	202.768.000	-		202.768.000	
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.507.346	-		2.507.346	
Tăng trong năm	40.553.604	-		40.553.604	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	40.553.604	-		40.553.604	
Giảm trong năm	-	-		-	
Số cuối năm	43.060.950	-		43.060.950	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	200.260.654	-		200.260.654	
Tại ngày cuối năm	159.707.050	-		159.707.050	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đang thế chấp: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Phụ lục số 03

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Tiền VND						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	95.368.842.842	95.368.842.842	228.365.831.633	207.845.329.723	74.848.340.932	53.697.813.625
	43.059.889.857	43.059.889.857	89.683.298.824	90.123.408.967	43.500.000.000	43.500.000.000
	43.059.889.857	43.059.889.857	89.683.298.824	90.123.408.967	43.500.000.000	43.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2)	11.165.000.000	11.165.000.000	11.165.000.000	10.197.813.625	10.197.813.625	10.197.813.625
	-	-	-	1.867.813.625	1.867.813.625	1.867.813.625
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	11.165.000.000	11.165.000.000	11.165.000.000	8.330.000.000	8.330.000.000	8.330.000.000
Tiền USD						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	41.143.952.985	41.143.952.985	127.517.532.809	107.524.107.131	21.150.527.307	-
	41.143.952.985	41.143.952.985	127.517.532.809	107.524.107.131	21.150.527.307	-
b. Dài hạn						
Tiền VND						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	139.329.992.643	139.329.992.643	63.397.932.035	12.303.562.988	88.235.623.596	88.235.623.596
	139.329.992.643	139.329.992.643	63.397.932.035	12.303.562.988	88.235.623.596	88.235.623.596
	139.329.992.643	139.329.992.643	63.397.932.035	12.303.562.988	88.235.623.596	88.235.623.596
Tổng	234.698.835.485	234.698.835.485	291.763.763.668	220.148.892.711	163.083.964.528	141.933.437.221

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 27/10/2020;
- + Hạn mức cho vay: không vượt quá 90.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng;
 - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở LC.
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 81.543.376.342 VND, trong đó số dư VND: 43.059.889.857 đồng, Số dư USD: 1.773.828,54 USD tương đương: 41.143.952.985 VND
- (2) Hợp đồng cho vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Dự án Đầu tư số 01/2017/HĐCVDA/7300035 ngày 10/10/2017.
- + Giới hạn cấp tín dụng là : 5.726.000.000 VND.
 - + Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Mục đích vay vốn: Thanh toán phương án nhập khẩu máy móc, thiết bị kéo sợi OE theo hợp đồng số 35/DV- HY/17 ngày 19/9/2017 ký giữa Công ty CP Dầu tư và thương mại Vũ Đăng và Toponn International Co.Ltd;
 - + Lãi suất cho vay: 2 năm đầu lãi suất cố định là 9,5%/năm. Sau 2 năm lãi suất cho vay là lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau của VCB + 3,5% nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm cho vay SXKD KH SME.
 - + Tổng Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 0 VND.
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADD/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND,
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND.
 - + Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 150.494.992.643 VND, trong đó nợ đến hạn trả năm 2020 là: 11.165.000.000 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 04

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	50.100.000.000			3.279.851.736	53.379.851.736
- Tăng vốn trong năm trước	78.900.000.000				78.900.000.000
- Lãi trong năm trước				7.482.047.729	7.482.047.729
- Tăng khác					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	129.000.000.000	-	-	10.761.899.465	139.761.899.465
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm nay				4.752.999.751	4.752.999.751
- Tăng khác					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	129.000.000.000	-	-	15.514.899.216	144.514.899.216